

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024
của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng tại Công văn số 139/CTTL-KHTV ngày 06/5/2024, trên cơ sở ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1731/SNN-KHTCXD ngày 09/5/2024 và Sở Tài chính tại Công văn số 1489/STC-TCĐN ngày 17/5/2024; kết quả biểu quyết thống nhất của các thành viên UBND thành phố tại cuộc họp UBND thành phố ngày 12/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp: 4.642,828 ha, trong đó:
 - a) Tưới cho Đà Nẵng: 4.370,188 ha.
 - b) Tưới cho Quảng Nam: 272,640 ha.
2. Kế hoạch tài chính (theo phụ lục đính kèm)
 - a) Doanh thu: 17.048 triệu đồng.
 - b) Chi phí: 17.034 triệu đồng.
 - c) Lợi nhuận trước thuế: 14 triệu đồng.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới tiêu thực tế; giám sát tình hình thực hiện và thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng theo quy định hiện hành;

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng hướng dẫn Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tiền lương năm 2024 báo cáo UBND thành phố;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định này thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để b/cáo);
- CVP, P.KT;
- Lưu: VT, STC.

9

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2024 CỦA CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số 1240 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	So sánh TH2023/ KH2023 (%)	So sánh KH2024/ TH2023 (%)
					Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm 2023			
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I	Sản lượng									
1	Diện tích tưới nông nghiệp		ha	4.628,065	4.628,065	2.422,640	4.642,828	4.642,828	100,32	100,00
2	Khối lượng nước tưới cây		m ³	134.909	170.000	58.505	110.048	120.000	64,73	109,04
3	Khối lượng nước tạo nguồn		m ³	5.417.354	8.630.000	11.077.410	28.167.426	29.000.000	326,39	102,96
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng doanh thu		tr.đ	9.753	10.677	7.591	17.053	17.048	159,72	99,97
a	Doanh thu thuần	10-BCKQKD	tr.đ	9.735	10.647	7.563	16.972	16.998	159,41	100,15
b	Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	tr.đ	7	10	3	22	30	220,00	136,36
c	Doanh thu khác	31-BCKQKD	tr.đ	11	20	25	59	20	295,00	33,90
2	Lãi phát sinh									
a	Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	tr.đ	0	0	46	955	14		
b	Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	tr.đ		0	37				
3	Lỗ phát sinh		tr.đ	(1.737)	(2.963)		0	0		
4	Lỗ lũy kế		tr.đ				(782)	(768)		
II	Thuế và các khoản phải nộp NSNN		tr.đ	986	690	1.067	2.514	2.553	364,35	101,55
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	986	690	1.067	2.514	2.553	364,35	101,55
a	Thuế GTGT		tr.đ	205	250	240	576	577	230,40	100,17
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	0	0	9	0	0		
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	781	440	818	1.938	1.976	440,45	101,96
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							

Handwritten signature or mark.

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Kế hoạch năm 2024	So sánh TH2023/ KH2023 (%)	So sánh KH2024/ TH2023 (%)
					Kế hoạch năm 2023	Thực hiện đến 30/6	Thực hiện năm 2023			
III	Thuế và các khoản đã nộp NSNN		tr.đ	1.235	588	770	2.723	2.215		81,34
1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	1.235	588	770	2.723	2.215		81,34
a	Thuế GTGT		tr.đ	258	232	85	551	502		91,11
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ							
c	Thuế TNDN		tr.đ	208		0	309	0		0,00
	Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		tr.đ	208		0				
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	769	356	685	1.863	1.713		91,95
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							
IV	Nợ thuế		tr.đ	70	173	367	(139)	199		
1	Nợ thuế từ hoạt động kinh doanh nội địa		tr.đ	70	173	367	(139)	199		
a	Thuế GTGT		tr.đ	44	63	199	69	144		208,70
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đ		0	0	0	0		
c	Thuế TNDN		tr.đ	0	0	9	(309)	(309)		
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đ	26	110	159	101	364		360,40
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		tr.đ							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		tr.đ							
V	Các khoản chi NSNN		tr.đ	5.659	5.788	2.854	5.505	5.505	95,11	100,00
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		tr.đ	5.659	5.788	2.854	5.505	5.505	95,11	100,00

rl